

Số: 1107/UBNDT-DTTS
V/v xây dựng tiêu chí xác định
các dân tộc còn gặp nhiều khó
khăn, có khó khăn đặc thù

Hà Nội, ngày 31 tháng 8 năm 2020

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ Trương Hòa Bình tại văn bản số 6327/VPCP-QHĐP ngày 03/8/2020 của Văn phòng Chính phủ, Ủy ban Dân tộc đã chuẩn bị nội dung và gửi xin ý kiến Bộ Tư pháp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (*văn bản số 983/UBNDT-DTTS ngày 10/8/2020*). Trên cơ sở ý kiến tham gia của Bộ Tư pháp (*văn bản số 3009/BTP-PLHSHC ngày 14/8/2020*), Ủy ban Dân tộc xin báo cáo Thủ tướng Chính phủ như sau:

1. Về hình thức văn bản

a) Ủy ban Dân tộc đề xuất 2 phương án:

- Phương án 1: Ban hành Nghị định rút gọn của Chính phủ

Khi thực hiện theo phương án ban hành Nghị định rút gọn của Chính phủ thì phải cần thời gian tối thiểu 4 tháng để thực hiện các bước trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo quy định, như: lập đề nghị xây dựng Nghị định; tổ chức khảo sát, đánh giá, xây dựng dự thảo văn bản, tổ chức hội thảo, lấy ý kiến các cơ quan liên quan, thẩm định, hoàn thiện hồ sơ Nghị định... Do vậy, khó đảm bảo thời gian thực hiện và trình Chính phủ ban hành tiêu chí trong tháng 10 năm 2020 làm cơ sở cho việc xây dựng các chính sách đầu tư, hỗ trợ phát triển đối với các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù trong Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 đã được Quốc hội phê duyệt tại Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 và Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 để trình Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt trong quý IV năm 2020, triển khai thực hiện từ đầu năm 2021.

- Phương án 2: Chính phủ ban hành Nghị quyết, phân công Thủ tướng Chính phủ quyết định tiêu chí. Giao Ủy ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng Đề án, hoàn thiện hồ sơ theo trình tự, thủ tục rút gọn trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Căn cứ đề xuất thực hiện phương án 2:

+ Thứ nhất, vận dụng quy định tại Khoản 1, Điều 146 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 quy định về các trường hợp xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn: “...*trường hợp cấp bách để giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn*”. Việc ban hành

tiêu chí được Quốc hội khóa 14 giao Chính phủ xây dựng tại Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020, đây là vấn đề cấp thiết (cấp bách), phát sinh trong thực tiễn thực hiện chính sách dân tộc, cần thực hiện ngay để kịp thời trình Thủ tướng Chính phủ ban hành tiêu chí làm cơ sở xác định đối tượng thụ hưởng và thực hiện các chính sách đầu tư, hỗ trợ phát triển đối với các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù trong Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 để thực hiện từ đầu năm 2021.

+ Thứ hai, đúng thẩm quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ được quy định tại Khoản 4 Điều 3 Nghị định số 138/2016/NĐ-CP ngày 01/10/2016 của Chính phủ ban hành Quy chế làm việc của Chính phủ: *“Chính phủ phân công Thủ tướng Chính phủ thay mặt Chính phủ xem xét, quyết định những vấn đề đột xuất, cấp bách cần phải xử lý gấp thuộc thẩm quyền của Chính phủ hoặc những vấn đề đã được Chính phủ thống nhất về nguyên tắc. Thủ tướng Chính phủ báo cáo tại phiên họp Chính phủ gần nhất về những vấn đề đã quyết định”*.

+ Thứ ba, thời gian qua, Ủy ban Dân tộc được giao thực hiện nhiệm vụ xây dựng tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển (nhiệm vụ quy định tại Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội), Ủy ban Dân tộc đã đề xuất và được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận (Nghị quyết số 28/NQ-CP ngày 10/3/2020 của Chính phủ) thực hiện theo như Phương án 2.

b) Lựa chọn phương án thực hiện:

Từ tình hình thực tế và quy định của pháp luật, ***Ủy ban Dân tộc đề xuất thực hiện theo Phương án 2:***

- Chính phủ ban hành Nghị quyết, phân công Thủ tướng Chính phủ quyết định tiêu chí.

- Giao Ủy ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp và các cơ quan liên quan xây dựng Đề án, tổ chức hội thảo, gửi xin ý kiến các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương và các địa phương liên quan; tổng hợp, thẩm định và hoàn thiện hồ sơ theo trình tự, thủ tục rút gọn đúng quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Về tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù

Căn cứ vào kết quả thực hiện chính sách dân tộc thời gian qua và kết quả điều tra thực trạng kinh tế-xã hội 53 dân tộc thiểu số năm 2019 do Ủy ban Dân tộc phối hợp với Tổng cục Thống kê (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) thực hiện và công bố, Ủy ban Dân tộc đề xuất các tiêu chí cụ thể như sau:

a) Về đối tượng và phạm vi thực hiện:

Các dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù cư trú ở các thôn đặc biệt khó khăn, các xã thuộc khu vực III theo tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021-2025 (theo quy định tại điểm 8 Nghị quyết số 28/NQ-CP ngày 10/3/2020 phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 02/2020) đáp ứng tiêu chí quy định tại điểm b mục 2 của văn bản này.

b) Các tiêu chí cụ thể:

(i) Các dân tộc thiểu số đạt một trong các tiêu chí sau (*chi tiết theo Biểu 01*):

- Có tỷ lệ hộ nghèo cao $\geq 1,5$ lần so với tỷ lệ hộ nghèo chung của 53 dân tộc thiểu số (*tỷ lệ hộ nghèo chung của 53 DTTS hiện nay là 22,3%*).

- Có dân số dưới 10.000 người (*trừ dân tộc Ngái vì theo kết quả điều tra thực trạng kinh tế-xã hội 53 dân tộc thiểu số năm 2019, tuy dân tộc Ngái có dân số dưới 10.000 nhưng là dân tộc khá phát triển*).

(ii) Các dân tộc thiểu số không đạt tiêu chí quy định tại điểm (i) thì cần phải đạt 2 trong 3 tiêu chí sau (*chi tiết theo Biểu 02*):

- Tỷ lệ người DTTS tốt nghiệp cao đẳng, đại học thấp dưới $\leq 30\%$ so với mức bình quân chung của người dân tộc thiểu số cả nước (*tỷ lệ chung của các DTTS hiện nay: cao đẳng là 1,7%; đại học trở lên là 3,3%*);

- Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi cao $\geq 1,5$ lần so với mức bình quân chung của tỷ chết của trẻ em người dân tộc thiểu số cả nước (*tỷ lệ chung các DTTS hiện nay là 22,13‰*).

- Tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên không biết đọc, không biết viết tiếng phổ thông cao $\geq 1,5$ lần so với mức bình quân chung của người dân tộc thiểu số cả nước (*tỷ lệ chung các DTTS hiện nay là 19,1%*).

Ủy ban Dân tộc xin báo cáo và kính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, chỉ đạo để Ủy ban Dân tộc phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai thực hiện./. *Trần*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phó TTg Thường trực CP Trương Hòa Bình (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ (để ph/hợp);
- Các Bộ: Tư pháp, Kế hoạch và Đầu tư (để ph/hợp);
- Các đ/c TT, PCN UBND;
- Công thông tin điện tử UBND;
- Lưu: VT, Vụ DTTS (03b).

BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM



Đỗ Văn Chiến

**ỦY BAN DÂN TỘC****Biểu 01: Các DTTS có dân số dưới 10.000 người hoặc có tỷ lệ hộ nghèo cao $\geq 1,5$ lần so với tỷ lệ hộ nghèo chung của 53 DTTS**

TT	Dân tộc	Dân số	Tỷ lệ hộ nghèo $\geq 1,5$ lần ($\geq 33,45\%$)	Cao đẳng $\leq 30\%$ ($\leq 0,57$)	Đại học trở lên $\leq 30\%$ ($\leq 1,1$)	Tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên không biết đọc, không biết viết chữ phổ thông cao $\geq 1,5$ lần ($\geq 28,65\%$)	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi cao $\geq 1,5$ lần ($\geq 33,2\%$)	Địa bàn cư trú chính
	Tỷ lệ chung	14 119 256	22,3	1,7	3,3	19,1	22,13	
1	La Hủ	12.113	74,4	0,3	0,4	53,1	66,23	Lai Châu,...
2	Mảng	4.650	66,3	0,4	0,5	53,8	55,65	Lai Châu, Điện Biên,...
3	Xinh Mun	29.503	65,3	0,3	0,4	35,5	26,5	Sơn La, Điện Biên,...
4	Chứt	7.513	60,6	0,9	4,6	35,1	32,08	Quảng Bình, Hà Tĩnh, Đắk Lắk,...
5	Co	40.442	57,1	1,0	2,8	24,8	24,69	Quảng Ngãi, Quảng Nam,...
6	Ơ Đu	428	56,7	1,1		10,6	29,49	Nghệ An.
7	Bru Vân Kiều	94.598	56,1	0,6	1,8	33,3	17,51	Quảng Trị, Quảng Bình, Đắk Lắk, Thừa Thiên-Huế,...
8	Cống	2.729	54,0	1,8	3,1	40,7	34	Lai Châu, Điện Biên,...
9	Lô Lô	4.827	53,9	0,9	2,8	44	27,39	Cao Bằng, Hà Giang, Lai Châu,...
10	Mông	1.393.547	52,7	0,7	1,1	31,8	28,47	Hà Giang, Điện Biên, Sơn La, Lào Cai, Yên Bái, Cao Bằng, Nghệ An, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Thanh Hóa, Đắk Lắk,...
11	Khơ mú	90.612	51,5	0,6	0,8	34,2	28,45	Nghệ An, Điện Biên, Sơn La, Lai Châu, Yên Bái, Thanh Hóa,...
12	Kháng	16.180	51,5	0,9	1,3	39,2	22,8	Sơn La, Điện Biên, Lai Châu,.
13	Pà Thẻn	8.248	50,2	0,9	1,8	24,6	24,74	Hà Giang, Tuyên Quang,...
14	Xơ Đăng	212.277	44,9	0,7	1,3	23,1	22,16	Kon Tum, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Đắk Lắk, Gia Lai,...
15	La Ha	10.157	48,8	0,5	1,3	39,9	28,14	Sơn La, Lai Châu,...

TT	Dân tộc	Dân số	Tỷ lệ hộ nghèo $\geq 1,5$ lần ($\geq 33,45\%$)	Cao đẳng $\leq 30\%$ ($\leq 0,57$)	Đại học trở lên $\leq 30\%$ ($\leq 1,1$)	Tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên không biết đọc, không biết viết chữ phổ thông cao $\geq 1,5$ lần ($\geq 28,65\%$)	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi cao $\geq 1,5$ lần ($\geq 33,2\%$)	Địa bàn cư trú chính
	Tỷ lệ chung	14 119 256	22,3	1,7	3,3	19,1	22,13	
16	Hà Nhi	25.539	44,8	1,2	2,3	39,3	29,67	Lai Châu, Điện Biên, Lào Cai,...
17	Raglay	146.613	44,5	0,6	0,6	42,9	31,31	Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Lâm Đồng,...
18	Mnông	127.334	42,2	0,7	1,4	16,7	33,37	Đắk Lắk, Đắk Nông, Quảng Nam, Lâm Đồng, Bình Phước,...
19	Phù Lá	12.471	40,3	0,9	1,8	28,7	26,19	Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Điện Biên,...
20	Cơ Tu	74.173	38,1	1,6	5,2	24,6	29,06	Quảng Nam, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng,...
21	Tà Ôi	52.356	35,4	1,2	5,1	21,6	32,67	Thừa Thiên-Huế, Quảng Trị,...
22	La Chí	15.126	35,3	1,1	2,6	35,2	24,18	Hà Giang, Lào Cai,...
23	Si La	909	34,4	1,5	6,7	31,7	51,69	Lai Châu, Điện Biên,...
24	Rơ Măm	639	33,3	1,0	2,5	20	49,87	Kon Tum,...
25	Cơ Lao	4.003	29,6	0,8	2,9	41,8	49,65	Hà Giang, Tuyên Quang,...
26	Lự	6.757	14,7	0,6	1,1	50,3	59,13	Lai Châu, Lâm Đồng,...
27	Bố Y	3.332	14,7	2,9	7,8	20	23,49	Lào Cai,...
28	Pu Páo	903	12,1	3,4	13,5	17	23,7	Hà Giang
29	Brâu	525	6,1	0,6	0,3	37,6	29,86	Kon Tum,...

*** Ghi chú:** Trừ dân tộc Ngái, tuy là dân tộc có dân số dưới 10.000 người nhưng theo kết quả điều tra thực trạng KTXH 53 DTTS năm 2019 được xếp vào dân tộc phát triển

**ỦY BAN DÂN TỘC****Biểu 02: Các DTTS có dân số trên 10.000 người và các tiêu chí đạt được**

TT	Dân tộc	Dân số	Tỷ lệ nghèo $\geq 1,5$ lần ($\geq 33,45\%$)	Trình độ học vấn		Tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên không biết đọc, không biết viết chữ phổ thông cao $\geq 1,5$ lần ($\geq 28,65\%$)	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi cao $\geq 1,5$ lần ($\geq 33,2\%$)	Địa bàn cư trú chính
				Cao đẳng $\leq 30\%$ ($\leq 0,57$)	Đại học trở lên \leq 30% (\leq $1,1$)			
	Tỷ lệ chung	14 119 256	22,3	1,7	3,3	19,1	22,13	
I Các dân tộc có dân số trên 10.000 người, không đạt tiêu chí hộ nghèo, nhưng đạt ≥ 2 trong 3 tiêu chí:								
1	Xiêng	100.752	13,9	0,3	0,4	37,4	27,06	Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai, Lâm đồng,...
2	Gia Rai	513.930	19,7	0,6	0,8	35,3	22,16	Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Bình Thuận,...
II Các dân tộc có dân số trên 10.000 người, không đạt tiêu chí hộ nghèo và chỉ đạt ≤ 1 trong 3 tiêu chí:								
1	Ngái	1.649	4,7	4,2	9,4	3,5		An Giang, Thái Nguyên, Thái Bình, TP. Hồ Chí Minh, - Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Trà Vinh, Đồng Tháp, Bình Thuận, Hà Nam,...
2	Ba Na	286.910	31,4	0,4	0,7	22,2	28,87	Gia Lai, Kon Tum, Bình Định, Phú Yên, Đắk Lắk,...
3	Lào	17.532	32,4	2,1	2,4	28,9	25,37	Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Đắk Lắk,...
4	Mạ	17.532	14,1	0,7	1,3	29,2	29,52	Lâm Đồng, Đắk Nông, Đồng Nai, Bình Phước,...
5	Gié Triêng	63.322	27,7	1,4	3,3	22,4	28,54	Kon Tum, Quảng Nam,...
6	Sán Diu	183.004	6,4	2,1	4,2	4,3	27,43	Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Quảng Ninh, Tuyên Quang, Hải Dương, Đồng Nai, Đắk Lắk ...
7	Dao	891.151	31,0	0,8	1,3	24,2	18,7	Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Quảng Ninh, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lai Châu, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Sơn La, Hòa Bình, Phú Thọ, Đắk Lắk, Đắk Nông,...
8	Hrê	149.460	30,4	0,7	1,8	22,2	22,4	Quảng Ngãi, Bình Định, Kon Tum, Đắk Lắk, Gia Lai,...

9	Ê Đê	398.671	21,7	4,2	9,4	25,8	19,56	Đắk Lắk, Phú Yên, Đắk Nông, Khánh Hoà,...
10	Châm	178.948	14,2	2,9	4,2	19,2	18,13	Ninh Thuận, Bình Thuận, Phú Yên, An Giang, TP. Hồ Chí Minh, Bình Định, Tây Ninh,...
11	Khơ me	1.319.652	13,1	0,8	1,9	23,3	16,95	Sóc Trăng, Trà Vinh, Kiên Giang, An Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Vĩnh Long, Cần Thơ, Hậu Giang, Bình Phước, Tây Ninh, TP. Hồ Chí Minh,...
12	Cơ Ho	200.800	12,2	1,4	1,5	25	16,31	Lâm Đồng, Bình Thuận, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Đồng Nai,...
13	Giáy	67.858	11,2	2,6	4,1	19,9	16,25	Lào Cai, Hà Giang, Lai Châu, Yên Bái,...
14	Chu Ru	23.242	4,1	1,0	1,4	24,6	17,48	Lâm Đồng, Ninh Thuận,...
15	Nùng	1.083.298	18,7	2,2	3,9	10	19,36	Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Giang, Hà Giang, Thái Nguyên, Đắk Lắk, Bắc Kạn, Lào Cai, Lâm Đồng, Đắk Nông, Bình Phước, Đồng Nai, Yên Bái,...
16	Mường	1.452.095	14,5	1,9	3,8	4,5	15,61	Hoà Bình, Thanh Hóa, Phú Thọ, Sơn La, Hà Nội (Hà Tây), Ninh Bình, Yên Bái, Đắk Lắk, Đồng Nai, Gia Lai,...
17	Thái	1.820.950	24,6	1,9		18,4	24,2	Sơn La, Nghệ An, Thanh Hóa, Điện Biên, Lai Châu, Yên Bái, Hoà Bình, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng,...
18	Sán Chay	201.398	18,7	1,4	2,6	10,3	17,4	Tuyên Quang, Thái Nguyên, Bắc Giang, Quảng Ninh, Yên Bái, Cao Bằng, Lạng Sơn, Đắk Lắk, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Kạn,...
19	Tày	1.845.492	14,9	3,7	7,1	5,1	20,25	Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang, Hà Giang, Bắc Kạn, Yên Bái, Thái Nguyên, Lào Cai, Đắk Lắk, Bắc Giang, Quảng Ninh, Hòa Bình, Lâm Đồng,...
20	Thổ (4)	91.430	13,5	1,5	3,3	5,1	22,26	Nghệ An, Thanh Hóa, Lâm Đồng, Đồng Nai, Điện Biên, Đắk Lắk, Phú Thọ, Sơn La,...
21	Chơ Ro	29.520	4,2	0,9	0,9	18,3	15,3	Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Thuận,...
22	Hoa (Hán)	749.466	1,5	2,0	6,2	9	11,94	TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Sóc Trăng, Kiên Giang, Bạc Liêu, Bắc Giang, Cần Thơ, Lâm Đồng, Bình Dương, An Giang, Bình Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu,...